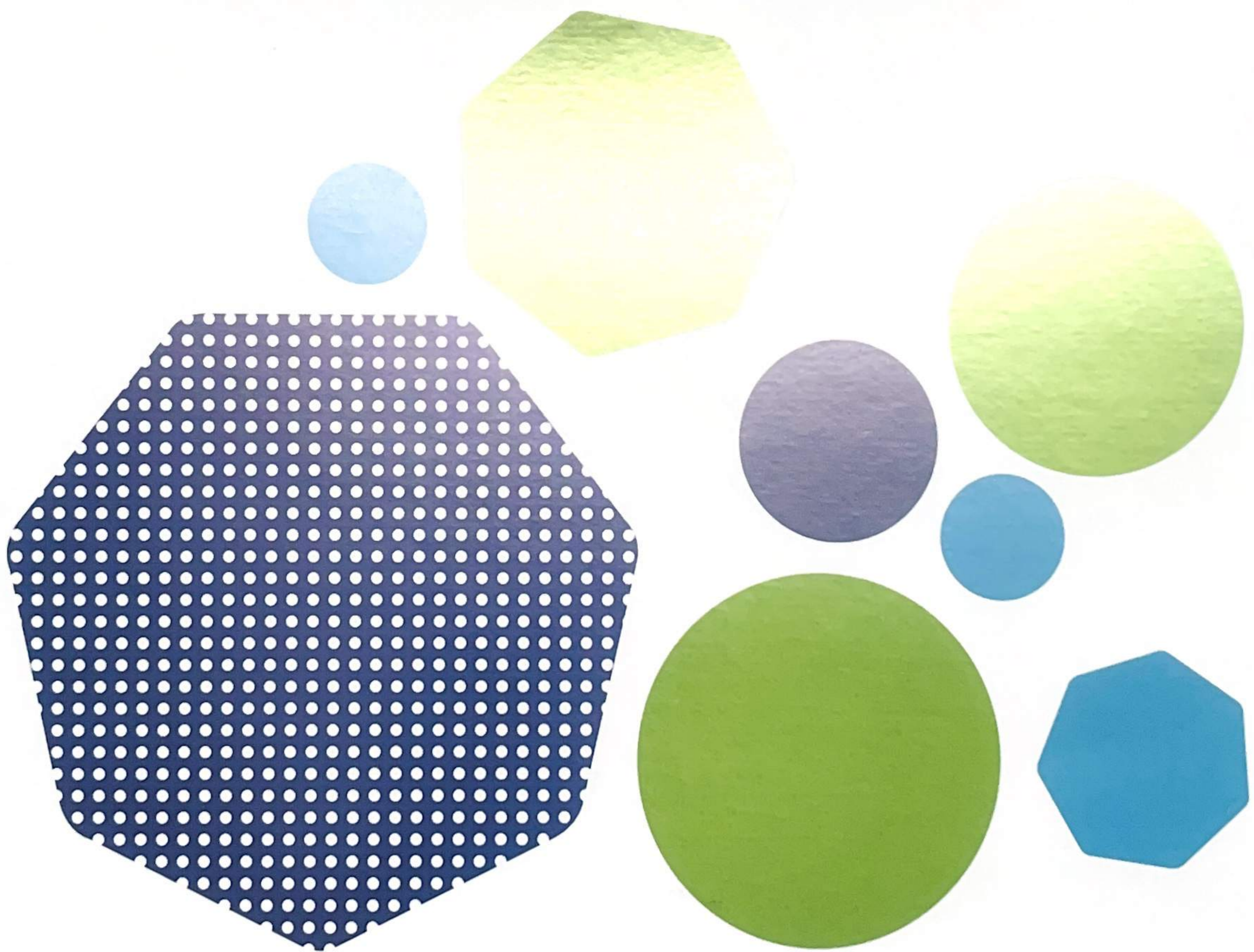




Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ SHB
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**



Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc tế

*Giúp Khách hàng
phát triển thịnh vượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ SHB
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Tháng 02 năm 2023



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | | |
|---------------------|------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Hưng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 21/06/2022 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 21/6/2022 |
| Ông Trần Anh Anh | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 21/06/2022 |
| Ông Nguyễn Tụ Hào | Thành viên | |
| Ông Dương Đình Khôi | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 21/06/2022 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Anh Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Vinh | Giám đốc kỹ thuật |
| Bà Phạm Thanh Dung | Kế toán trưởng |

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Anh Anh
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Số: 66/2023/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24/02/2023, từ trang 06 đến trang 24 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán tại ngày 31/12/2022 của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ với giá trị lần lượt là 9.705.742.217 đồng và 3.175.481.833 đồng (tương ứng tỷ lệ chưa đối chiếu công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán lần lượt là 36,8% và 55,9%). Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa mang lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến nhận xét về số dư các công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng của chúng tới Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Liên quan đến các khoản đầu tư vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà với giá trị là: 500.000.000 đồng, chúng tôi chưa thu thập được đối chiếu, xác nhận số dư vốn góp và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà nên chưa có cơ sở để đưa ý kiến về khoản đầu tư cũng như việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có) của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản phải thu không xác định thời hạn không có tài sản đảm bảo với giá trị 24.176.271.562 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được giá trị cần phải trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Văn Hải

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 30.096.828.170 | 31.447.742.910 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 32.773.965 | 102.318.187 |
| Tiền | 111 | | 32.773.965 | 102.318.187 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 29.771.988.526 | 31.134.337.976 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 26.341.558.655 | 29.486.550.486 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 315.613.980 | 495.623.980 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 9.457.190.397 | 7.494.538.016 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (6.342.374.506) | (6.342.374.506) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 83.681.339 | 61.134.464 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 83.681.339 | 61.134.464 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 208.384.340 | 149.952.283 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 58.432.057 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 149.952.283 | 149.952.283 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.700.697.123 | 4.903.228.689 |
| Tài sản cố định | 220 | 12 | 2.474.674.362 | 2.750.021.244 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 2.474.674.362 | 2.750.021.244 |
| - Nguyên giá | 222 | | 15.492.144.017 | 15.082.588.562 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.017.469.655) | (12.332.567.318) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 350.294.545 | 150.294.545 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 6 | 350.294.545 | 150.294.545 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 253 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 375.728.216 | 1.502.912.900 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7 | 375.728.216 | 1.502.912.900 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 33.797.525.293 | 36.350.971.599 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 7.035.133.304 | 7.156.690.625 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.802.990.449 | 6.853.119.198 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 5.685.551.996 | 5.446.135.897 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 322.938.934 | 433.020.693 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 314.472.180 | 493.935.269 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 107.881 | 107.881 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 408.040.886 | 408.040.886 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 71.428.572 | 71.428.572 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 450.000 | 450.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 232.142.855 | 303.571.427 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | 232.142.855 | 303.571.427 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 26.762.391.989 | 29.194.280.974 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 26.762.391.989 | 29.194.280.974 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 48.849.000.000 | 48.849.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 48.849.000.000 | 48.849.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.366.318.570) | (1.366.318.570) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (20.720.289.441) | (18.288.400.456) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (18.288.400.456) | (20.214.950.864) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | (2.431.888.985) | 1.926.550.408 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 33.797.525.293 | 36.350.971.599 |

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc

Trần Anh Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 1.677.344.949 | 17.524.259.590 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.677.344.949 | 17.524.259.590 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 1.288.542.820 | 10.023.302.883 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 388.802.129 | 7.500.956.707 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 127.959 | 282.175 |
| Chi phí tài chính | 22 | 21 | 37.275.342 | 43.879.161 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 37.275.342 | 43.879.161 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 616.011.612 | 2.982.597.063 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 2.139.686.959 | 2.505.612.516 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (2.404.043.825) | 1.969.150.142 |
| Thu nhập khác | 31 | | - | 550.278 |
| Chi phí khác | 32 | 23 | 27.845.160 | 43.150.012 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | (27.845.160) | (42.599.734) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (2.431.888.985) | 1.926.550.408 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (2.431.888.985) | 1.926.550.408 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | (507) | 402 |

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc

Trần Anh Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

| Chi tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------------------|------------------------|----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | (2.431.888.985) | 1.926.550.408 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 684.902.337 | 683.113.284 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | (475.980.653) |
| Lãi, lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (127.959) | (282.175) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 37.275.342 | 43.879.161 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (1.709.839.265) | 2.177.280.025 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.303.917.393 | 3.301.238.847 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (22.546.875) | 103.663.733 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (292.138.749) | (6.900.390.749) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.127.184.684 | 1.358.919.661 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (37.275.342) | (43.879.161) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 369.301.846 | (3.167.644) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (367.545.455) | (50.000.000) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 127.959 | 282.175 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (367.417.496) | (49.717.825) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (71.428.572) | (71.428.572) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (71.428.572) | (71.428.572) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (69.544.222) | (124.314.041) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 5 | 102.318.187 | 226.632.228 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 5 | 32.773.965 | 102.318.187 |

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc

Trần Anh Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà, Công ty tiền thân được thành lập theo Quyết định 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400213153 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 12 năm 2020.

Tên tiếng Anh: SHB Trading Investment Joint Stock Company.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 9, phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất và chế biến bột đá;
- Sản xuất bê tông tươi;
- Phá dỡ;
- Hoạt động bốc xếp dỡ hàng hóa và dịch vụ liên quan đến bến cảng;
- Sản xuất gạch không nung;
- Sản xuất vữa đóng bao;
- Sản xuất cát nhân tạo;
- Các hoạt động kinh doanh khác.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ 01/01 đến 31/12 năm Dương lịch.
Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Đối với các hợp đồng các công trình xây dựng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo các chi phí trực tiếp thực tế phát sinh cho từng công trình cộng với các chi phí sản xuất chung phân bổ tương ứng với phần công việc dở dang chưa xác định doanh thu trong năm.

4.4 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí xây lắp, thiết bị, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Tại thời điểm cuối năm, Công ty chưa xem xét trích lập đầy đủ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng (năm) |
|---------------------------------|-------------------------|
| Nhà xưởng vật kiến trúc | 10 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03-10 |

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.8 NỢ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 GHI NHẬN DOANH THU CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng niên độ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; lỗ do bán ngoại tệ; chiết khấu thanh toán cho người mua; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

4.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế TNDN hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sau khi trừ đi lỗ lũy kế từ những năm trước. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành tại Việt Nam.

4.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 10.705.598 | 2.719.825 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.068.367 | 99.598.362 |
| | 32.773.965 | 102.318.187 |

6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dự án cảng mở rộng | 350.294.545 | 150.294.545 |
| | 350.294.545 | 150.294.545 |

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ | 375.728.216 | 1.502.912.900 |
| Cộng | 375.728.216 | 1.502.912.900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TỬ SHB
 Tổ 9, p. Tân Hòa, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 26.341.558.655 | 6.342.374.506 | 29.486.550.486 | 6.342.374.506 |
| - Công ty TNHH TM 01 thành viên Đại Hùng Cường | 309.316.750 | 309.316.750 | 309.316.750 | 309.316.750 |
| - Công ty CP VLXD CN sạch Sông Đà | 382.226.087 | 382.226.087 | 382.226.087 | 382.226.087 |
| - Công ty CPĐT TM Hưng Long tỉnh Điện Biên | 14.778.569.743 | - | 17.178.569.743 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Phong | 2.281.617.041 | - | 2.348.381.720 | - |
| - Bà Chu Ánh Tuyết | 840.068.000 | 840.068.000 | 840.068.000 | 840.068.000 |
| - Công nợ của XN 12.6 chuyển sang | 1.168.536.074 | 1.168.536.074 | 1.168.536.074 | 1.168.536.074 |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Thăng Long Hòa Bình | 497.297.500 | - | 497.297.500 | - |
| - Công ty CPTM Hưng Ngọc Phú Thọ | 393.040.771 | - | 393.040.771 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 5.690.886.689 | 3.642.227.595 | 6.369.113.841 | 3.642.227.595 |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 14.778.569.743 | - | 17.178.569.743 | - |

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)

9. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 9.457.190.397 | - | 7.494.538.016 | - |
| - Tạm ứng | 2.950.000.000 | - | - | - |
| - Bà Nguyễn Thị Hà (*) | 6.340.700.000 | - | 7.328.047.619 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 166.490.397 | - | 166.490.397 | - |
| Phải thu khác là các bên liên quan | 6.250.700.000 | - | 7.328.047.619 | - |

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)

(*) Là các khoản cho mượn tiền với thời hạn không xác định, lãi suất 0%/năm, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.209.306 | - | 40.155.464 | - |
| Hàng hóa | 77.472.033 | - | 20.979.000 | - |
| | 83.681.339 | - | 61.134.464 | - |

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| + Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà (*) | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |

(*) Khoản đầu tư mua 3.125 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Kinh tế Hải Hà với mệnh giá 160.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|--------------------------|----------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2022 | 11.097.495.686 | 1.525.049.712 | 2.105.202.164 | 354.841.000 | 15.082.588.562 |
| - Mua trong năm | - | - | 409.555.455 | - | 409.555.455 |
| 31/12/2022 | 11.097.495.686 | 1.525.049.712 | 2.514.757.619 | 354.841.000 | 15.492.144.017 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2022 | 9.848.411.305 | 997.209.415 | 1.201.776.647 | 285.169.951 | 12.332.567.318 |
| - Khấu hao trong năm | 267.866.580 | 105.568.056 | 275.983.605 | 35.484.096 | 684.902.337 |
| 31/12/2022 | 10.116.277.885 | 1.102.777.471 | 1.477.760.252 | 320.654.047 | 13.017.469.655 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2022 | 1.249.084.381 | 527.840.297 | 903.425.517 | 69.671.049 | 2.750.021.244 |
| 31/12/2022 | 981.217.801 | 422.272.241 | 1.036.997.367 | 34.186.953 | 2.474.674.362 |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.619.494.990 đồng

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 294.686.422 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ SHB
Tổ 9, P. Tân Hòa, TP. Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 5.685.551.996 | 5.685.551.996 | 5.446.135.897 | 5.446.135.897 |
| - CN Công ty CP DTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên | 74.607.089 | 74.607.089 | 394.067.213 | 394.067.213 |
| - Công ty CP DTTM Vận tải HP Hòa Bình | 823.684.594 | 823.684.594 | 354.292.084 | 354.292.084 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Amecc | 767.589.681 | 767.589.681 | 767.589.681 | 767.589.681 |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 1.686.385.569 | 1.686.385.569 | 1.686.385.569 | 1.686.385.569 |
| - Công ty TNHH CHB Việt Nam | 654.082.400 | 654.082.400 | 654.082.400 | 654.082.400 |
| - Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xây dựng Tây Sơn | 603.558.050 | 603.558.050 | 603.558.050 | 603.558.050 |
| - Các đối tượng khác | 1.075.644.613 | 1.075.644.613 | 986.160.900 | 986.160.900 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 74.607.089 | 74.607.089 | 394.067.213 | 394.067.213 |

(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | | Số đã thực nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------|-----------------------------|-----|------------|-----|
| | VND | Số phải nộp trong năm VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | 493.935.269 | 304.849.702 | 484.312.791 | 314.472.180 | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 212.202.243 | 21.676.519 | 233.836.308 | 42.454 | | | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 19.230.819 | - | - | 19.230.819 | | | | |
| - Thuế tài nguyên | 33.130.338 | - | - | 33.130.338 | | | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 139.221.402 | 189.162.273 | 156.465.573 | 171.918.102 | | | | |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 90.150.467 | 94.010.910 | 94.010.910 | 90.150.467 | | | | |
| Thuế và các khoản phải thu | 149.952.283 | - | - | 149.952.283 | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 149.952.283 | - | - | 149.952.283 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 58.569.707 | 58.569.707 |
| - Bảo hiểm xã hội | 325.504.014 | 325.504.014 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.967.165 | 23.967.165 |
| | 408.040.886 | 408.040.886 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 31/12/2022 | | Trong năm | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 |
| - Công ty TFSVN (1) | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 | 71.428.572 |
| Vay dài hạn | 232.142.855 | 232.142.855 | - | 71.428.572 | 303.571.427 | 303.571.427 |
| - Công ty TFSVN (1) | 232.142.855 | 232.142.855 | - | 71.428.572 | 303.571.427 | 303.571.427 |
| | 303.571.427 | 303.571.427 | 71.428.572 | 142.857.144 | 374.999.999 | 374.999.999 |

(1) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay giữa Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB, mục đích vay để mua ô tô Toyota Hilux 28C-06280, lãi suất ban đầu 6,99%/365 ngày, lãi suất này được áp dụng kể từ ngày giải ngân, TFSVN được điều chỉnh lãi suất vay 3 tháng/lần căn cứ theo lãi suất của TFSVN áp dụng tại thời điểm điều chỉnh theo chính sách lãi suất của TFSVN. Thời hạn cho vay là 84 tháng, vay theo hình thức thế chấp bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------|-------------------------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|
| 01/01/2021 | 48.849.000.000 | (1.366.318.570) | (20.214.950.864) | 27.267.730.566 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 1.926.550.408 | 1.926.550.408 |
| 31/12/2021 | 48.849.000.000 | (1.366.318.570) | (18.288.400.456) | 29.194.280.974 |
| 01/01/2022 | 48.849.000.000 | (1.366.318.570) | (18.288.400.456) | 29.194.280.974 |
| - Lỗ trong năm nay | - | - | (2.431.888.985) | (2.431.888.985) |
| 31/12/2022 | 48.849.000.000 | (1.366.318.570) | (20.720.289.441) | 26.762.391.989 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp đầu năm | 48.849.000.000 | 48.849.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 48.849.000.000 | 48.849.000.000 |

17.3 CỔ PHIẾU

| | 31/12/2022 CP | 01/01/2022 CP |
|--|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.884.900 | 4.884.900 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.884.900 | 4.884.900 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.884.900 | 4.884.900 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | (92.400) | (92.400) |
| + Cổ phiếu phổ thông | (92.400) | (92.400) |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.792.500 | 4.792.500 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.792.500 | 4.792.500 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.677.344.949 | 17.524.259.590 |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.288.542.820 | 10.023.302.883 |
| | 1.288.542.820 | 10.023.302.883 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 127.959 | 282.175 |
| | 127.959 | 282.175 |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 37.275.342 | 43.879.161 |
| | 37.275.342 | 43.879.161 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.139.686.959 | 2.505.612.516 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 244.826.907 | 239.661.795 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | 21.445.455 |
| - Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | (475.980.653) |
| - Chi phí khấu hao | 410.707.785 | 408.918.732 |
| - Thuế phí, lệ phí | 205.556.913 | 292.505.852 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.173.143.896 | 1.570.190.026 |
| - Chi phí quản lý khác | 105.451.458 | 448.871.309 |
| Các khoản chi phí bán hàng | 616.011.612 | 2.982.597.063 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 130.978.225 | 617.460.749 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 274.194.552 | 274.194.552 |
| - Chi phí vật liệu bao bì | 27.212.727 | 21.600.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 132.761.431 | 264.284.481 |
| - Chi phí bán hàng khác | 50.864.677 | 1.805.057.281 |

23. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| - Các khoản bị phạt | 27.845.160 | 24.967.012 |
| - Chi phí khác | - | 18.183.000 |
| | 27.845.160 | 43.150.012 |

24. LÃI (LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------|---------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (2.431.888.985) | 1.926.550.408 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 4.792.500 | 4.792.500 |
| Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | (507) | 402 |

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan trong năm 2022 bao gồm:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--|---------------------------|
| 1 | Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên | Cổ đông lớn |
| 2 | Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên | Chi nhánh của Cổ đông lớn |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Hà | Chủ tịch HĐQT |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của ban Giám đốc

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 70.517.116 | 69.997.846 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Mua hàng từ các bên liên quan | 34.084.342 | 4.208.708.701 |
| Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên | 34.084.342 | 4.208.708.701 |
| Cho vay | 90.000.000 | 5.034.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | 90.000.000 | 5.034.000.000 |
| Thu gốc vay | 1.077.347.619 | 5.952.381 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | 1.077.347.619 | 5.952.381 |

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 14.778.569.743 | 17.178.569.743 |
| Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên | 14.778.569.743 | 17.178.569.743 |
| Phải thu khác | 6.340.700.000 | 7.328.047.619 |
| Bà Nguyễn Thị Hà | 6.340.700.000 | 7.328.047.619 |
| Phải trả người bán | 74.607.089 | 394.067.213 |
| Chi nhánh Công ty CP ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên | 74.607.089 | 394.067.213 |

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB đã được kiểm toán.

Hòa Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2023

Người lập

Phạm Thanh Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thanh Dung

Tổng Giám đốc

Trần Anh Anh